

Révision

ÔN TẬP THI GIỮA KÌ

*Révision des verbes Être, S'appeler, Venir:

	Je	Tu	Il/ Elle
S'appeler	m'appelle	t'appelles	s'appelle
Venir	viens	viens	vient
Être	suis	es	est

Emploi (cách dùng):

* Verbe **Être** et **S'appeler**: Dùng để giới thiệu tên

* Verbe **Être + tính từ** (quốc tịch, tính chất):

Ex. Je suis vietnamien (Tôi là người Việt Nam)

Il est jeune (Anh ấy thì trẻ)

* **Être de** và **Venir de**: Dùng để giới thiệu nguồn gốc, xuất xứ, từ đâu đến.

* Các vấn đề hay gặp với Il/ Elle:

- Il/ Elle là hai đại từ thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật.

+ Il thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật giống đực:

Ex. Le professeur est français -> Il est français

Le livre est petit -> Il est petit

Ví dụ thứ nhất thì **Il** thay thế cho **Le professeur** (giáo viên)

Ví dụ thứ hai **Il** thay thế cho một danh từ giống đực **Le livre** (quyển sách)

* Danh từ giống đực là các danh từ có mạo từ phía trước là **Le** hoặc **un**. Nếu là tên người thì sẽ thường không có "e" ở cuối.

+ Elle thay thế cho một danh từ chỉ người hoặc vật giống cái:

Ex. Lan est vietnamienne.

Mon amie (bạn của tôi, có "e" cuối là nữ) est très sympa

Ví dụ thứ nhất thì **Elle** thay thế cho **Lan** (tên một bạn nữ)

Ví dụ thứ hai **Elle** thay thế cho một danh từ giống cái **Mon amie** (bạn của tôi)

* Danh từ giống đực là các danh từ có mạo từ phía trước là **La** hoặc **ue**. Nếu là tên người thì sẽ thường có "e" ở cuối.

Exercice 1: Conjuguez les verbes entre parenthèses au présent (chia các động từ trong ngoặc thích hợp với chủ từ)

1. Comment tu (S'appeler)_____?
2. Je (S'appeler)_____ Léa.
3. Le professeur de français (Être)_____ Phap.
4. Le professeur de français (Être)_____ jeune.
5. La voiture (xe ô tô) (Être)_____ petite.
6. Le professeur de français (Venir)_____ de Paris. Il (Être)_____ français.
7. Mon amie (bạn của tôi, bạn có "e" phía au là bạn nữ) (Être)_____ du Maroc.
8. Le collègue (Être)_____ très sympa.
9. Je (Être)_____ Nam. Je (Venir)_____ du Vietnam.
10. Il (Venir)_____ du Laos. Il (Être)_____ laotien.
11. Elle (S'appeler)_____ comment?
13. Ton professeur de français (giáo viên tiếng Pháp của bạn), Il (S'appeler)_____ comment?

Exercice 2: Complétez les phrases (Hoàn thành câu với các động từ thích hợp):

1. Il _____ sympa.
2. Elle _____ française.
3. Je _____ Nadia.
4. Le professeur de maths _____ jeune.
5. Le professeur de français _____ de Paris.
6. Le professeur d'anglais _____ très sympa.
7. Un élève marocain _____ de Rabat.

Exercice 3: Vrai ou faux (Chọn Vrai nếu câu có cấu trúc và chia động từ đúng, faux nếu sai)

1. Je m'appelles Somalie.

☐

Vrai

☐

Faux

2. Elle est française.

☐ Vrai☐ Faux

3. Le professeur est marocain.

☐ Vrai☐ Faux

4. Mon père (cha của tôi) es très jeune.

☐ Vrai☐ Faux

5. Je suis Catherine. Je suis de Paris.

☐ Vrai☐ Faux

6. Tu es Phnom Penh, Nadia?

☐ Vrai☐ Faux

*Révision des nationalités (Ôn tập về tính từ chỉ quốc tịch):

Exercice 1: Complétez le tableau (Hoàn thành bảng sau với tính từ chỉ quốc tịch thích hợp)

Les nationalités		
Les pays	 Il est ...	 Elle est ...
Le Cambodge	<i>cambodgien</i>	<i>cambodgienne</i>
Le Canada	<i>canadien</i>	
La France	<i>français</i>	<i>française</i>
Le Laos		<i>laotienne</i>
Le Maroc	<i>marocain</i>	<i>marocaine</i>
Le Vietnam		<i>vietnamienne</i>

* Nguyên tắc chung để chuyển tính từ từ giống đực sang giống cái là thêm **“e”** vào sau tính từ giống đực:

Ex. Il est français -> Elle est française

Chỉ riêng tính từ có đuôi **IENT** thì phải thêm 1 chữ **N** nữa rồi mới thêm **“e”**

Ex. Il est Cambodgien -> Elle est cambodgienne.

Exercice 2: Complétez les phrases (Hoàn thành câu với tính từ thích hợp – Xem lại cách phân biệt chủ từ giống đực hay cái ở phần Il/Elle)

1. Je m'appelle Lan. Je suis _____
2. Somalie est _____
3. Le professeur de maths est _____
4. Mon amie est _____
5. Il vient de Rabat. Il est _____
6. Elle est de Phnom Penh. Elle est _____
7. Il vient du Maroc. Il est _____
8. Luc est _____. Il est de Ottawa.